

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2021/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ; số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 503/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn Nghị quyết quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra

của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 28/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016; số 74/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017, số 122/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND; số 246/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 về điều chỉnh thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020 sang thực hiện đến hết năm 2021.
2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khoá XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; - TTr: HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.TH.

CHỦ TỊCH



Hoàng Trung Dũng



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**VỀ PHÂN CẤP NGUỒN THU, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA
NGUỒN THU VÀ PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI CÁC CẤP NGÂN SÁCH
GIAI ĐOẠN 2022-2025; NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN
BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

CHƯƠNG 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 áp dụng cho các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các nghị quyết của Quốc hội.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu, phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách của các cấp chính quyền địa phương và có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách

Thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và điểm a khoản 7 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, cụ thể:

1. Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của từng địa phương.

2. Trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025: Không thay đổi tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách. Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách làm ngân sách địa phương tăng thu lớn, thì số tăng thu phải nộp về ngân sách cấp trên, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thu về ngân

sách cấp trên số tăng thu này và thực hiện bổ sung có mục tiêu một phần cho ngân sách cấp dưới theo quy định Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022

1. Việc xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 phải đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

2. Tăng quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và địa phương trong quản lý ngân sách nhà nước; phù hợp khả năng cân đối ngân sách và yêu cầu thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước; khuyến khích các địa phương tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư, chủ động bố trí các nhiệm vụ chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng- an ninh, an sinh xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

3. Đảm bảo tính tập trung của ngân sách tỉnh để thực hiện đề án, chính sách chung của địa phương; hỗ trợ phát triển đồng đều giữa các khu vực trong tỉnh.

4. Định mức phân bổ chi thường xuyên của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; là cơ sở để xây dựng và phân bổ dự toán ngân sách năm 2022 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách); trường hợp dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2022 thấp hơn dự toán năm 2021 (sau khi xác định lại đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất tiền lương, chi hoạt động thường xuyên, các chế độ, chính sách theo quy định) sẽ được hỗ trợ để đảm bảo không thấp hơn.

5. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương với yêu cầu triệt để tiết kiệm. Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 là cơ sở để các địa phương làm căn cứ xây dựng dự toán cho các năm tiếp theo. Hàng năm trong quá trình xây dựng dự toán, tùy theo khả năng ngân sách địa phương để bổ sung thêm kinh phí cho các đơn vị, địa phương.

7. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, dễ thực hiện; đảm bảo công bằng, công khai và phù hợp.

8. Phân bổ dự toán chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể:

Dự toán chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể hằng năm được xây dựng căn cứ chức năng, nhiệm vụ, khối lượng, quy mô, tính chất nhiệm vụ được giao; ngân sách nhà nước đảm bảo chi tiền lương và chế độ, chính sách theo quy định

đối với biên chế được giao, bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thiết yếu; bố trí chi thường xuyên đảm bảo hoạt động bộ máy (bao gồm cả các khoản chi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tài sản, trụ sở và mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc) và các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên của các cơ quan đơn vị.

9. Phân bổ dự toán chi các lĩnh vực chi sự nghiệp:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách Nhà nước không bố trí chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước bố trí một phần chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Thực hiện khoán, giảm chi ngân sách hỗ trợ giai đoạn 2022 - 2025 theo quy định. Dành nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương, ngân sách chỉ hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên (nếu có);

c) Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách đảm bảo chi thường xuyên: Định mức phân bổ kinh phí theo biên chế đơn vị sự nghiệp. Tiếp tục giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2016 - 2020 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách Nhà nước bảo đảm theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách Nhà nước được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo quy định;

d) Ngân sách Nhà nước giảm dự toán và giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các nội dung chi đã được tính vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công. Kinh phí tiết kiệm được để tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ đối tượng người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm sửa chữa và tăng chi đầu tư phát triển.

10. Dự phòng ngân sách: Bố trí dự phòng ngân sách đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

CHƯƠNG 2

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

Mục 1. Phân cấp nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương

Điều 4. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%

1. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.
2. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật.
3. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước.
4. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách tỉnh đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.
5. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính địa phương.
6. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp tỉnh quản lý, trường hợp khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.
7. Lệ phí do cấp tỉnh quản lý thu.
8. Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện.
9. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý.
10. Thu tiền sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của địa phương.
11. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (không kể thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài từ hoạt động dầu, khí).
12. Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.
13. Thu tiền nộp ngân sách Nhà nước (m³) phần ngân sách địa phương được hưởng khi đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.
14. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.
15. Thu từ huy động đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 5, khoản 6, Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước.
16. Thu kết dư ngân sách tỉnh.
17. Thu chuyển nguồn của ngân sách tỉnh từ năm trước chuyển sang.
18. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ Trung ương.

19. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thu tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai và thu ngân sách cấp dưới nộp lên).

Điều 5. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp huyện quản lý, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Lệ phí do cấp huyện quản lý thu.

3. Thu xử phạt hành vi phạm chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp huyện quản lý.

4. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các cá nhân khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật.

5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

6. Thu từ bán tài sản Nhà nước (không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gắn với tài sản trên đất) do cấp huyện quản lý.

7. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước.

8. Thu chuyển nguồn của ngân sách huyện từ năm trước chuyển sang.

9. Thu kết dư ngân sách cấp huyện.

10. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

11. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thu tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây ra thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai và thu ngân sách cấp dưới nộp lên).

Điều 6. Các khoản thu cấp xã hưởng 100%

1. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

3. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã quản lý, trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Lệ phí do cấp xã quản lý thu.
5. Thu từ sử dụng quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.
6. Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác trong các lĩnh vực do cấp xã quản lý.
7. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các cá nhân khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã theo quy định của pháp luật.
8. Thu từ bán tài sản Nhà nước (không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gắn với tài sản trên đất) do cấp xã quản lý.
9. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.
10. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.
11. Thu kết dư ngân sách cấp xã.
12. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.
13. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thu tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai).

Điều 7. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương.

1. Lệ phí trước bạ.
2. Lệ phí môn bài.
3. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa sản xuất trong nước.
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp.
5. Thuế thu nhập cá nhân.
6. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất trong nước (phần ngân sách địa phương được hưởng).
7. Thuế tài nguyên, không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí.
8. Thuế bảo vệ môi trường (phần ngân sách địa phương được hưởng).
9. Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng.
10. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí.
11. Thu từ bán tài sản nhà nước (không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gắn với tài sản trên đất) do cấp tỉnh quản lý.
12. Tiền sử dụng đất (trừ tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý).

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

Mục 2. Nhiệm vụ chi ngân sách của các cấp ngân sách địa phương

Điều 8. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp tỉnh quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

a) Chi quản lý hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan đảng; hội đoàn thể; các tổ chức chính trị xã hội; sự nghiệp xã hội, sự nghiệp khác;

b) Chi sự nghiệp giáo dục;

c) Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề;

d) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

đ) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ;

e) Chi quốc phòng, an ninh;

g) Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch;

h) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin truyền thông;

i) Chi bảo đảm xã hội;

k) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường;

l) Chi hoạt động kinh tế do cấp tỉnh quản lý, gồm:

- Hoạt động duy tu, bảo dưỡng, bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông;

- Hoạt động bảo vệ, nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; định canh, định cư và phát triển nông thôn;

- Hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai; tài nguyên; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; biển và hải đảo;

- Hoạt động phân giới cắm mốc biên giới; điều tra cơ bản; quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; chi hoạt động nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

m) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

n) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ gốc, trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do cấp tỉnh vay.

4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính.

5. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

6. Chi thực hiện các đề án, chế độ, chính sách theo quy định.

7. Các chương trình quốc gia do Chính phủ giao cho cấp tỉnh quản lý; chi đối ứng các dự án, chương trình mục tiêu.

8. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách tỉnh.

9. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

10. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại khoản 9, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 9. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp huyện quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do cấp huyện quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Đầu tư xây dựng các trường mầm non và phổ thông công lập thuộc cấp huyện quản lý, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác;

d) Chi đối ứng các chương trình, dự án theo quy định;

đ) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên.

a) Chi quản lý hành chính cấp huyện;

b) Chi sự nghiệp giáo dục;

c) Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề;

d) Chi sự nghiệp văn hóa - thể thao và truyền thông;

đ) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

e) Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội;

g) Chi an ninh;

h) Chi quốc phòng;

i) Chi sự nghiệp kinh tế;

k) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường;

l) Chi hoạt động kinh tế do cấp huyện quản lý, gồm:

- Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông; bảo vệ, nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; định canh, định cư và phát triển nông thôn;

- Hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai; tài nguyên; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; biển và hải đảo;

- Hoạt động phân giới cắm mốc biên giới; điều tra cơ bản; quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; chi hoạt động nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia;

- Hoạt động sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên, các sự nghiệp thị chính khác;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

m) Hỗ trợ hoạt động cho các Hội xã hội, hội nghề nghiệp cấp huyện theo quy định của pháp luật;

n) Các khoản chi khác theo phân cấp của tỉnh;

o) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương;

p) Chi thực hiện các đề án, chế độ, chính sách theo quy định;

q) Chi đối ứng các chương trình, dự án theo quy định;

r) Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp huyện;

s) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

t) Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;

u) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại khoản 9, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 10. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp xã quản lý theo các lĩnh vực được quy định khoản 2 Điều này;

b) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của cấp xã từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Chi quản lý hành chính cấp xã;

b) Đóng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ và các đối tượng khác theo chế độ quy định;

c) Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:

- Chi huấn luyện dân quân tự vệ, các khoản phụ cấp thuộc huy động dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

- Chi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

- Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn cấp xã;

- Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

d) Chi đảm bảo xã hội:

- Chi thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định;

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Người nghèo, Cựu chiến binh, Thanh niên xung phong, Dân quân du kích, Bảo trợ xã hội...;

- Chi trợ cấp cho các đối tượng Thanh niên xung phong, cán bộ lão thành cách mạng;

- Chi thực hiện đề án, chế độ, chính sách theo quy định;

- Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

đ) Chi hoạt động của Hội người mù, Hội cao tuổi, Hội chữ thập đỏ;

e) Chi hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh do cấp xã quản lý;

g) Chi hỗ trợ hoạt động y tế, giáo dục ở cấp xã;

h) Chi sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng do cấp xã quản lý như: Trường học, trạm y tế, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà văn hóa, thư viện, đài tưởng niệm, cơ sở thể dục thể thao, cầu đường giao thông, công trình cấp thoát nước công cộng;

i) Chi hỗ trợ khuyến khích phát triển các sự nghiệp kinh tế như: Khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm, khuyến diêm, khuyến công và sự nghiệp kinh tế khác theo chế độ quy định;

k) Chi kiến thiết thị chính;

l) Chi đối ứng các chương trình, dự án theo quy định;

m) Chi chuyển nguồn sang năm sau;

n) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương;

o) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

p) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại khoản 9, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

CHƯƠNG 3 **QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN** **NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

Mục 1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh

Điều 11. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội, sự nghiệp xã hội, sự nghiệp khác (không bao gồm sự nghiệp ngành quy định tại Điều 12 đến Điều 15, Mục này)

1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

2. Kinh phí chi cho các đối tượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Theo số lượng hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao.

3. Định mức chi hoạt động thường xuyên

Tiêu chí	Định mức phân bổ (triệu đồng/biên chế kế hoạch/năm)		
	Đơn vị dưới 15 biên chế	Đơn vị từ 15 đến 30 biên chế	Đơn vị từ 30 biên chế trở lên
1. Cơ quan Đảng, đơn vị QLNN cấp I và tổ chức chính trị xã hội	38	37	36
2. Cơ quan Đảng, đơn vị QLNN cấp II, các đơn vị sự nghiệp ĐBXH, sự nghiệp khác	33	32	31
3. Các hội xã hội, hội nghề nghiệp	31	30	29

Định mức phân bổ trên để đảm bảo hoạt động thường xuyên tối thiểu của các cơ quan, đơn vị, bao gồm: Khen thưởng, phúc lợi tập thể, thông tin, tuyên truyền, liên lạc; tiền điện, nước, vệ sinh môi trường; nhiên liệu; vật tư văn phòng, công tác phí, hội nghị, hội thảo, khánh tiết; kinh phí hoạt động lực lượng tự vệ, dân quân tự vệ ở cơ quan, công tác đảng, đoàn thể, hoạt động Ban Vì tiến bộ phụ nữ, cựu chiến binh; kinh phí cải cách thủ tục hành chính, ISO, chỉnh lý tài liệu nội bộ; tập huấn, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; chi công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động chuyên môn theo chức năng nhiệm vụ của ngành; kinh phí duy trì, vận hành trang thông tin điện tử; kinh phí mua sắm, thay thế các công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản và chi khác theo quy định.

4. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung cho các cơ quan, đơn vị, gồm: Chi tổ chức Đại hội, Hội nghị được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, tổ công tác liên ngành;

b) Các khoản chi đặc thù của Văn phòng Tỉnh ủy, các Ban xây dựng Đảng, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và một số đơn vị khác theo quy định;

c) Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

5. Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể tính theo định mức quy định tại Khoản 3 Điều 11 nêu trên nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 75%.

Điều 12. Định mức chi sự nghiệp giáo dục

1. Đảm bảo tỷ lệ chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81%; chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương) tối thiểu 19% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí).

2. Bổ sung kinh phí bảo đảm thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành, gồm: Chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính; chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng

Chính phủ; chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ; Chính sách học bổng khuyến khích học tập theo quy định tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ; chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ; kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ khác theo quy định.

3. Bố trí, hỗ trợ kinh phí thực hiện các đề án, chế độ, chính sách và đối ứng các chương trình, dự án theo quy định; kinh phí tăng cường cơ sở vật chất và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của tỉnh theo quy định, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

Điều 13. Định mức chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp y tế, dân số và gia đình; văn hoá thể thao và du lịch; thông tin truyền thông; phát thanh truyền hình; đảm bảo xã hội; môi trường; kinh tế...

1. Đối với các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên: Bổ sung thêm kinh phí chi các hoạt động (ngoài hoạt động của bộ máy) thực hiện các nhiệm vụ được tỉnh giao theo quy định và khả năng cân đối ngân sách.

2. Đối với các đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên:

a) Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương: Theo biên chế do ngân sách nhà nước đảm bảo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chi hoạt động thường xuyên theo đầu biên chế do ngân sách nhà nước đảm bảo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Mức 31 triệu đồng/biên chế/năm;

c) Bổ sung thêm kinh phí chi các hoạt động (ngoài hoạt động của bộ máy) trên cơ sở nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao; các khoản chi phí chưa được kết cấu trong giá dịch vụ khám, chữa bệnh (đối với sự nghiệp y tế) và khả năng cân đối ngân sách.

3. Đối với đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên:

a) Chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tính theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi hoạt động thường xuyên theo đầu biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Mức 31 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Bổ sung thêm kinh phí chi các hoạt động (ngoài hoạt động của bộ máy) trên cơ sở nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và khả năng cân đối ngân sách.

4. Bố trí, hỗ trợ kinh phí thực hiện các đề án, chế độ, chính sách và đối ứng các chương trình, dự án theo quy định; kinh phí tăng cường cơ sở vật chất và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

Điều 14. Định mức chi sự nghiệp khoa học công nghệ

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ; phân bổ dự toán hàng năm của trung ương; nhiệm vụ được tỉnh giao hàng năm và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh để bố trí mức chi theo quy định.

Điều 15. Chi quốc phòng, an ninh

Bố trí, hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo phân cấp; kinh phí thực hiện các đề án, chính sách theo quy định và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

Mục 2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho cấp huyện

Điều 16. Chi quản lý hành chính

1. Chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

2. Xác định mức chi/1 biên chế cán bộ công chức cấp huyện: Tính đủ tỷ lệ chi lương, phụ cấp, đóng góp theo lương tối đa 75%, chi hoạt động quản lý hành chính tối thiểu 25%.

3. Phân bổ chi quản lý hành chính cho ngân sách cấp huyện để bảo đảm thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành: Kinh phí phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện; kinh phí chi hoạt động công tác đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; kinh phí để chi chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên theo Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; chế độ phụ cấp Ủy viên mặt trận theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; chế độ cho cán bộ làm công tác cơ yếu; phụ cấp cho cán bộ bảo vệ sức khỏe, chăm sóc cán bộ theo Văn bản số 1278/CV-VPTW ngày 30/3/2009 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; kinh phí hoạt động cấp ủy theo Quyết định số 3115/QĐ-VPTW ngày 04/8/2009 của Văn phòng Trung ương Đảng (Quyết định số 744/QĐ-TU ngày 28/8/2018 của Tỉnh ủy) và một số chính sách đặc thù khác.

4. Phân bổ chi quản lý hành chính để đảm bảo các chính sách do tỉnh ban hành: Chi hoạt động của Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; chế độ báo cáo viên cấp huyện theo Hướng dẫn số 06-HD/TCTW-BTGTW ngày 15/8/2011 của Ban Tổ chức Trung ương - Ban Tuyên giáo Trung ương; chế độ con liệt sỹ, thương binh, bệnh binh theo Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 05/09/2014, Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 04/11/2014, Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quyết định khác (nếu có).

5. Bố trí, hỗ trợ thêm kinh phí chi một số nhiệm vụ không thường xuyên theo quy định; kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ khác theo quy định, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

Điều 17. Chi sự nghiệp giáo dục

1. Đảm bảo tỷ lệ chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81%; chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương) tối thiểu 19% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí).

2. Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành: Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013//TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính; chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ; chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành ngân sách địa phương đảm bảo và chính sách do tỉnh ban hành: Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ do ngân sách địa phương đảm bảo; kinh phí hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày cho giáo viên tiểu học theo Thông báo số 230/TB-UBND ngày 27/07/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; kinh phí hỗ trợ giáo viên cốt cán và các chính sách khác theo Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Hỗ trợ, bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện các đề án, chính sách theo quy định; hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất và thực hiện các nhiệm vụ khác của ngành theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Điều 18. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề 1. Xác định mức chi đảm bảo hoạt động của Trung tâm chính trị cấp huyện, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và

giáo dục thường xuyên theo cơ cấu chi 80% cho con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp.

2. Bổ sung kinh phí cho các đơn vị (Trung tâm chính trị cấp huyện; Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên cấp huyện) thực hiện các nhiệm vụ đào tạo trên địa bàn.

a) Mức 650 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 16 đơn vị hành chính cấp xã;

b) Mức 700 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 16 - 21 đơn vị hành chính cấp xã;

c) Mức 750 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 21 đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 19. Chi sự nghiệp văn hoá - thể thao và truyền thông

1. Xác định mức chi đảm bảo hoạt động của Trung tâm văn hóa - truyền thông cấp huyện theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp. Nguồn kinh phí thu sự nghiệp của đơn vị (nếu có) sẽ được cân đối để giao dự toán chi theo quy định.

2. Bổ sung kinh phí hoạt động sự nghiệp văn hóa, truyền thông, thể dục, thể thao:

a) Mức 400 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 16 đơn vị hành chính cấp xã;

b) Mức 450 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 16 - 21 đơn vị hành chính cấp xã;

c) Mức 500 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 21 đơn vị hành chính cấp xã.

3. Bổ sung kinh phí cho cấp huyện có trạm phát lại sóng truyền hình 110 triệu đồng/đơn vị/năm để chi xây dựng chương trình, sửa chữa thiết bị.

Điều 20. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Xác định mức chi đối với Trung tâm Y tế cấp huyện, Bệnh viện đa khoa cấp huyện (do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý):

a) Đối với các Bệnh viện Đa khoa cấp huyện và Bệnh viện Đa khoa cấp huyện thuộc Trung tâm y tế cấp huyện:

Các đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động thường xuyên tính theo biên chế do ngân sách Nhà nước đảm bảo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (cơ cấu 80% chi con người, 20% chi hoạt động sự nghiệp);

Các đơn vị do ngân sách Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên: Định mức chi thường xuyên theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt

động hành chính sự nghiệp (trong đó: Lương, phụ cấp và các khoản theo lương được tính trên cơ sở sổ biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao). Nguồn kinh phí thu sự nghiệp của đơn vị (nếu có) sẽ được cân đối để giao dự toán thu, chi theo quy định;

b) Đối với các khối dự phòng, dân số kế hoạch hóa gia đình, trạm y tế cấp xã thuộc Trung tâm Y tế cấp huyện: Định mức chi theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động sự nghiệp. Nguồn thu sự nghiệp (nếu có) sẽ được cân đối để giao dự toán thu, chi theo quy định.

2. Bổ sung kinh phí bảo đảm thực hiện các chính sách của Trung ương ban hành: Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định; phụ cấp đặc thù theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách ưu đãi cho viên chức y tế theo Nghị quyết số 144/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Hỗ trợ, bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện các đề án, chính sách khác; hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất và các nhiệm vụ được tỉnh giao, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

Điều 21. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Xác định mức chi đối với cấp huyện đảm bảo hoạt động của các Hội Chữ thập đỏ, Hội người mù, hội người cao tuổi theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp. Ngoài ra do số lượng cơ cấu biên chế ít nên bổ sung thêm kinh phí chi hoạt động cho các hội nêu trên với mức 10 triệu đồng/đơn vị/năm.

2. Bổ sung thêm kinh phí cho cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ đột xuất về công tác cứu tế, đảm bảo xã hội khác, cụ thể:

a) Mức 360 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 16 đơn vị hành chính cấp xã;

b) Mức 400 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 16 - 21 đơn vị hành chính cấp xã;

c) Mức 440 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 21 đơn vị hành chính cấp xã.

3. Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành: Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ (không bao gồm kinh phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội đã được tính ở sự nghiệp y tế).

4. Hỗ trợ, bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện các đề án, chính sách và các nhiệm vụ được tỉnh giao, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

Điều 22. Chi an ninh

1. Phân bổ kinh phí cho cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự xã hội theo phân cấp ngân sách, cụ thể:

a) Mức 800 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 16 đơn vị hành chính cấp xã;

b) Mức 850 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 16 - 21 đơn vị hành chính cấp xã;

c) Mức 900 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 21 đơn vị hành chính cấp xã.

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung cho các huyện có xã biên giới: 150 triệu đồng/xã/năm.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung thêm cho các đô thị: Thành phố Hà Tĩnh 500 triệu đồng/năm; thị xã Kỳ Anh 350 triệu đồng/năm; thị xã Hồng Lĩnh 250 triệu đồng/năm.

4. Bổ sung thêm kinh phí cho các địa phương có địa bàn trọng điểm, phức tạp thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự xã hội phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

Điều 23. Chi quốc phòng

1. Phân bổ kinh phí cho cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương theo phân cấp ngân sách, cụ thể:

a) Mức 880 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 16 đơn vị hành chính cấp xã;

b) Mức 920 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 16 - 21 đơn vị hành chính cấp xã;

c) Mức 950 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 21 đơn vị hành chính cấp xã.

2. Phân bổ thêm huyện có xã biên giới: 150 triệu đồng/xã/năm.

3. Bổ sung kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ.

Điều 24. Chi sự nghiệp kinh tế

1. Xác định mức chi đối với cấp huyện đảm bảo hoạt động của các đơn vị theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp đối với biên chế do ngân sách Nhà nước đảm bảo.

2. Bổ sung kinh phí đảm bảo kiến thiết thị chính:

a) Đô thị loại II: 85.000 triệu đồng/năm;

b) Đô thị loại III: 24.000 triệu đồng/năm;

c) Đô thị loại IV: 17.000 triệu đồng/năm;

d) Đô thị loại V: 8.500 triệu đồng/năm.

3. Phân bổ 6% so với tổng chi thường xuyên các lĩnh vực từ Điều 16 đến Điều 23, Mục 2, Chương 3 (loại trừ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, các đề án, chính sách và các nhiệm vụ trọng tâm được hỗ trợ theo quy định,...).

4. Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành: Kinh phí miễn thu thủy lợi phí được tính trên cơ sở dự toán kinh phí miễn thu thủy lợi phí năm 2021 được cấp có thẩm quyền quyết định; chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ.

5. Hỗ trợ, bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện các đề án, chính sách và các nhiệm vụ được tỉnh giao, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

Điều 25. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Các đô thị

a) Thành phố Hà Tĩnh: 12.000 triệu đồng/năm;

b) Thị xã Kỳ Anh: 8.000 triệu đồng/năm;

c) Thị xã Hồng Lĩnh: 6.000 triệu đồng/năm.

2. Các đơn vị còn lại

a) Các huyện: Cẩm Xuyên, Can Lộc, Nghi Xuân, Đức Thọ, mức: 3.500 triệu đồng/huyện/năm;

b) Các huyện còn lại: 2.500 triệu đồng/huyện/năm.

3. Định mức hỗ trợ nêu trên đã bao gồm kinh phí hỗ trợ xử lý rác thải, kinh phí vận chuyển và các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác. Hỗ trợ có mục tiêu kinh phí theo cơ chế chính sách, đề án và các nhiệm vụ tỉnh giao, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

Điều 26. Chi thường xuyên khác

1. Tính 0,5% tổng chi thường xuyên từ Điều 16 đến Điều 25, Mục 2, Chương 3.

2. Phân bổ thêm theo đơn vị huyện:

a) Mức 300 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 16 đơn vị hành chính cấp xã;

b) Mức 350 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 16 - 21 đơn vị hành chính cấp xã;

c) Mức 400 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 21 đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 27. Đối với các đề án, chính sách theo quy định, bổ sung kinh phí cho các địa phương và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân cấp, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

Điều 28. Đối với các đô thị có cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện các nhiệm vụ chính trị của tỉnh trên địa bàn, kiến thiết thị chính, môi trường, văn hóa, phát triển đô thị.

1. Đối với thành phố Hà Tĩnh bố trí tối thiểu 150 tỷ đồng/năm.
2. Đối với thị xã Kỳ Anh bố trí tối thiểu 65 tỷ đồng/năm.
3. Đối với thị xã Hồng Lĩnh bố trí tối thiểu 45 tỷ đồng/năm.

Mục 3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho cấp xã

Điều 29. Chi quản lý hành chính

1. Chi quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

2. Xác định mức chi/1 biên chế cán bộ công chức cấp xã: Tính đủ tỷ lệ chi lương, phụ cấp, đóng góp theo lương 75%, chi hoạt động quản lý hành chính 25%. Riêng đối với các xã sáp nhập theo chủ trương của Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, ưu tiên, xem xét hỗ trợ thêm kinh phí chi hoạt động quản lý hành chính theo khả năng cân đối ngân sách.

3. Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương và tỉnh ban hành: Chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư trung ương Đảng; hỗ trợ kinh phí hoạt động của Chi hội thuộc các tổ chức chính trị xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC ngày 20/03/2012 của Bộ Tài chính (nếu có); chính sách cho người làm công tác tôn giáo theo Quyết định số 249/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 05/09/2014, Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 04/11/2014, Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh; chế độ người hoạt động không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố, mức bồi dưỡng cho những người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố theo Nghị định số 34/2019/NQ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ và Nghị quyết số 258/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; phụ cấp cán bộ Ủy ban Kiểm tra cấp xã theo Kết luận số 18/KL-TU ngày 24/9/2015 của Tỉnh ủy; hỗ trợ Ủy ban đoàn kết công giáo theo quy định; kinh phí phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; kinh phí để chi chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên theo quy định; chế độ phụ cấp thường xuyên đối với thanh niên xung phong; kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với đội viên Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi

giai đoạn 2013 - 2020 theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Văn bản số 3841/BNV-CTTN ngày 02/8/2020 của Bộ Nội vụ (Đề án 500); chế độ hoạt động Ban thanh tra nhân dân theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính.

4. Bổ trí, hỗ trợ thêm kinh phí chi một số nhiệm vụ không thường xuyên theo quy định; kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ khác theo quy định, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

Điều 30. Chi sự nghiệp văn hoá - thể thao và truyền thông

1. Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã (phường, thị trấn) phân loại theo khu vực:

- a) Đô thị: Phân bổ 80 triệu đồng/đơn vị/năm;
- b) Đồng bằng, miền núi: Phân bổ 85 triệu đồng/đơn vị/năm;
- c) Vùng khó khăn: Phân bổ 90 triệu đồng/đơn vị/năm.

2. Bổ sung kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo quy định tại Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Tài chính.

3. Bổ sung kinh phí phát thanh cấp xã: 30 triệu đồng/đơn vị cấp xã/năm.

Điều 31. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Phân bổ mức 50 triệu đồng/xã/năm.

2. Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành: Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định; kinh phí cho các gia đình thuộc diện chính sách (gia đình: Liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công giúp đỡ cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp).

Điều 32. Chi an ninh

1. Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã theo khu vực:

- a) Đô thị: Phân bổ 70 triệu đồng/đơn vị/năm;
- b) Đồng bằng, miền núi: Phân bổ 60 triệu đồng/đơn vị/năm;
- c) Vùng khó khăn: 50 triệu đồng/đơn vị/năm.

2. Bổ sung cho xã biên giới: 130 triệu đồng/xã/năm.

Điều 33. Chi quốc phòng

1. Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã theo khu vực:

- a) Đô thị: Phân bổ 50 triệu đồng/đơn vị/năm;
- b) Đồng bằng, miền núi: 55 triệu đồng/đơn vị/năm;

c) Vùng khó khăn: 60 triệu đồng/đơn vị/năm.

2. Bổ sung cho xã biên giới: 130 triệu đồng/xã/năm.

3. Bổ sung kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ.

Điều 34. Chi sự nghiệp kinh tế

1. Phân bổ 6% so với tổng chi thường xuyên các lĩnh vực từ Điều 29 đến Điều 33, Mục 3, Chương 3 (loại trừ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, các đề án, chính sách và các nhiệm vụ trọng tâm được hỗ trợ theo quy định,...);

2. Bổ sung thêm kinh phí đảm bảo kiến thiết thị chính đối với thị trấn: 400 triệu đồng/thị trấn/năm.

Điều 35. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Các xã: 50 triệu đồng/xã/năm;

2. Các phường, thị trấn: 70 triệu đồng/phường, thị trấn/năm.

3. Định mức hỗ trợ nêu trên đã bao gồm kinh phí hỗ trợ xử lý rác thải, kinh phí vận chuyển và các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác. Hỗ trợ có mục tiêu kinh phí theo cơ chế chính sách, đề án và các nhiệm vụ tỉnh giao, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

Điều 36. Chi thường xuyên khác

1. Tính 0,5% chi thường xuyên từ khoản Điều 29 đến Điều 35, Mục 3, Chương 3;

2. Phân bổ thêm 30 triệu đồng/xã/năm.

Điều 37. Đối với các đề án, chính sách theo quy định, bổ sung kinh phí cho các địa phương và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân cấp, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤ LỤC 1: LỆ PHÍ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU
GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Nguồn thu	Lệ điều tiết các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	Phí, lệ phí; Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước và thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa sản xuất trong nước; thuế tài nguyên; thuế bảo vệ môi trường (phần NSDP được hưởng)				
I	Đối với số giao Cục Thuế tỉnh quản lý thu và các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Trung ương nhưng giao cho tỉnh thu	100%			
II	Đối với số giao Chi cục thuế huyện, thành phố, thị xã quản lý thu				
1	Phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí trước bạ				
1.1.1	Trước bạ nhà đất		20%	80%	
1.1.2	Trước bạ tài sản khác	20%	80%		
1.2	Lệ phí môn bài				
1.2.1	Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp		100%		
1.2.2	Cá nhân, hộ kinh doanh nộp				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn			100%	
b	Phát sinh trên địa bàn phường		60%	40%	
1.2.3	Các khoản phí, lệ phí còn lại				
a	Huyện quản lý thu		100%		
b	Xã quản lý thu			100%	
2	Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước và thuế thu nhập doanh nghiệp				
2.1	Đối với các khoản thu từ doanh nghiệp Nhà nước	60%	40%		
2.2	Đối với các khoản thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	90%	10%		
2.3	Đối với các khoản thu từ khu vực ngoài quốc doanh				
2.3.1	Phát sinh trên địa bàn Thị trấn Xuân An				
a	Thu từ doanh nghiệp, hợp tác xã		90%	10%	
b	Thu từ hộ cá thể		30%	70%	
2.3.2	Phát sinh trên địa bàn phường				
a	Thu từ doanh nghiệp, hợp tác xã	50%	50%		
b	Thu từ hộ cá thể		80%	20%	
2.3.3	Phát sinh trên địa xã, thị trấn còn lại				
a	Thu từ doanh nghiệp, hợp tác xã		80%	20%	
b	Thu từ hộ cá thể		30%	70%	
3	Thuế thu nhập cá nhân	50%	50%		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa sản xuất trong nước				
4.1	Thu từ các mặt hàng: Rượu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại		100%		
4.2	Thu từ các mặt hàng khác		50%	50%	
5	Thuế tài nguyên				
5.1	Tài nguyên rừng, khoáng sản		80%	20%	
5.2	Tài nguyên khác		50%	50%	
6	Thuế bảo vệ môi trường (phần NSDP được hưởng)		70%	30%	
B	Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước (phần NSDP được hưởng)				
I	Trung ương cấp phép (NSDP được hưởng 30%, được xem là 100%)	30%	30%	40%	
II	Tỉnh cấp phép	30%	40%	30%	
C	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước				

STT	Nguồn thu	Tỷ lệ điều tiết các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
I	Đối với huyện Hương Sơn				Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại mục II phần C
1	Phát sinh trên địa bàn xã		70%	30%	
2	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	70%	30%		
II	Đối với các huyện, thị xã, thành phố còn lại				
1	Phát sinh trên địa bàn xã	40%	30%	30%	
2	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn	70%	30%		
D	Thu từ bán tài sản nhà nước (không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gắn với tài sản trên đất)				
I	Tài sản do cấp tỉnh quản lý				
1	Đối với trụ sở làm việc				
1.1	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh	Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh			
1.2	Phát sinh trên các địa bàn còn lại	100%			
2	Đối với các loại tài sản khác	100%			
II	Tài sản do cấp huyện quản lý		100%		
III	Tài sản do cấp xã quản lý			100%	
E	Tiền sử dụng đất				
I	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh	Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh			
II	Phát sinh trên các địa bàn còn lại				
1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
1.1	Đề án do đơn vị cấp tỉnh thực hiện				
1.1.1	Chi phí thực hiện đề án (55% số thu)	100%			
1.1.2	45% số thu còn lại (được xem là 100%)				
a	Phát sinh trên địa bàn huyện Kỳ Anh, Hương Khê, Hương Sơn	60%	40%		- Huyện Kỳ Anh, Hương Khê: Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận Huyện đạt chuẩn NTM. - Huyện Hương Sơn: Áp dụng đến hết năm 2022. - Sau các mốc thời gian nêu trên, các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại điểm c tiểu mục 1.1.2 mục II phần E
b	Phát sinh trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh	70%	30%		
c	Phát sinh trên địa bàn các huyện còn lại	100%			
1.2	Đề án do đơn vị cấp huyện thực hiện				
1.2.1	Chi phí thực hiện đề án (55% số thu)		100%		
1.2.2	45% số thu còn lại (được xem là 100%)				
a	Phát sinh trên địa bàn huyện Hương Sơn		100%		Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại điểm d, tiểu mục 1.2.2 mục II phần E
b	Đối với các huyện Kỳ Anh, Hương Khê		90%	10%	Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại điểm d, tiểu mục 1.2.2 mục II phần E
c	Đối với thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh				
	Phát sinh trên địa bàn xã	30%	60%	10%	
	Phát sinh trên địa bàn phường	40%	50%	10%	

STT	Nguồn thu	Tỷ lệ điều tiết các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
d	Đối với các huyện còn lại				
-	Phát sinh trên địa bàn xã	30%	60%	10%	
-	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	45%	45%	10%	
2	Thu từ quỹ đất tái định cư các Dự án				
2.1	Thu từ các khu đất tái định cư đối dư đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP	100%			
2.2	Đối với các khu đất còn lại				
2.2.1	Dự án do đơn vị cấp tỉnh thực hiện				
a	Các dự án có sử dụng nguồn vốn NSTW, TPCP (không bao gồm các khu đất tái định cư đối dư quy định tại tiểu mục 2.1 mục II phần E)	100%			
b	Các dự án sử dụng 100% ngân sách tỉnh				
+	Chi phí thực hiện đề án (55% số thu)	100%			
+	45% số thu còn lại (được xem là 100%)				
+	Phát sinh trên địa bàn huyện Hương Sơn		100%		Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại dấu cộng (+) thứ 4, gạch đầu dòng (-) thứ 2, điểm b, tiểu mục 2.2.1 mục II phần E
+	Phát sinh trên địa bàn huyện Kỳ Anh, Hương Khê		90%	10%	Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại dấu cộng (+) thứ 4, gạch đầu dòng (-) thứ 2, điểm b, tiểu mục 2.2.1 mục II phần E
+	Phát sinh trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh và các huyện: Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Nghi Xuân	40%	50%	10%	Đối với huyện Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Nghi Xuân. Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao (đối với Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ), kiểu mẫu (đối với Nghi Xuân), nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại dấu cộng (+) thứ 4, gạch đầu dòng (-) thứ 2, điểm b, tiểu mục 2.2.1 mục II phần E
+	Phát sinh trên địa bàn các huyện còn lại	50%	40%	10%	
2.2.2	Dự án do đơn vị cấp huyện thực hiện				
a	Các dự án có sử dụng nguồn vốn NSTW, TPCP (không bao gồm các khu đất tái định cư đối dư quy định tại tiểu mục 2.1 mục II phần E)	100%			
b	Các dự án sử dụng 100% ngân sách tỉnh				
+	Chi phí thực hiện đề án (55%)	100%			
+	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)	40%	50%	10%	
c	Trường hợp dự án được đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh và một phần NS huyện				
-	Chi phí thực hiện đề án (55% số thu)	100%			Ngân sách tỉnh cấp hỗ trợ lại cho ngân sách cấp huyện tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) nguồn vốn ngân sách cấp huyện đầu tư vào dự án
-	45% số thu còn lại (được xem là 100%)				
+	Phát sinh trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh	35%	55%	10%	
+	Phát sinh trên các địa bàn còn lại	40%	50%	10%	
d	Trường hợp dự án được đầu tư 100% từ nguồn vốn NS huyện				
+	Chi phí thực hiện đề án (55% số thu)		100%		
-	45% số thu còn lại (được xem là 100%)				

STT	Nguồn thu	Tỷ lệ điều tiết các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
	Phát sinh trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh		90%	10%	
	Phát sinh trên các địa bàn còn lại	20%	70%	10%	
3	Thu từ quỹ đất giao cho nhà đầu tư				
3.1	Phát sinh trên địa bàn huyện Hương Sơn		100%		Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 3.6 mục II phần E
3.2	Phát sinh trên địa bàn huyện Kỳ Anh, Hương Khê		90%	10%	Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 3.6 mục II phần E
3.3	Phát sinh trên địa bàn huyện Nghi Xuân	40%	55%	5%	Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 3.6 mục II phần E
3.4	Phát sinh trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh	50%	45%	5%	
3.5	Phát sinh trên địa bàn huyện Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ	55%	40%	5%	Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 3.6 mục II phần E
3.6	Phát sinh trên địa bàn các huyện còn lại	65%	30%	5%	
4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng (Đất đã giao cho các tổ chức, đơn vị, cơ quan nhà nước quản lý)				
4.1	Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp tỉnh quản lý	100%			
4.2	Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp huyện quản lý		100%		
4.3	Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp xã quản lý			100%	
5	Đối với các khu đất còn lại				
5.1	Đối với thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, huyện Hương Khê				Đối với huyện Kỳ Anh, huyện Hương Khê: Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 5.3 mục II phần E
	Trường hợp cấp huyện thực hiện		80%	20%	
	Trường hợp cấp xã thực hiện		50%	50%	
5.2	Đối với huyện Hương Sơn		50%	50%	Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 5.3 mục II phần E
5.3	Đối với các huyện còn lại				
	Trường hợp cấp huyện thực hiện	30%	60%	10%	
	Trường hợp cấp xã thực hiện	25%	30%	45%	